

Số:/CV – NN12

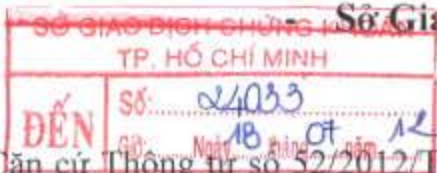
Đĩ An, ngày 16 tháng 07 năm 2012.

Về Công bố thông
tin BCTC quý 2/2012.



Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh



Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài

chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2012 của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ và Báo cáo tài chính quý 2/2012..

Nay Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho công bố thông tin nội dung Báo cáo tài chính quý 2/2012 và công văn số 31/CV-NN12 ngày 16 tháng 07 năm 2012 về việc giải trình lợi nhuận quý 2/2012 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :

- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.

Nhân viên CBTT

Trần Văn Hải

Số: 31 /CV – NN12

Dĩ An, ngày 16 tháng 07 năm 2012.

V/v : Lợi nhuận sau thuế quý 2/2012
giảm so với quý 2/2011 (32.82%).

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24036
	Giữ: Ngày 16 tháng 07 năm 12

- Kính gửi :
- UBCK Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2012, lợi nhuận sau thuế quý 2/2012 giảm so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước là 32.82% (8,682,265,082 đồng).

Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2012 giảm so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

1. Giá vật liệu nổ (nguyên liệu chính) tăng bình quân 24%, và chi phí đầu vào khác tăng làm giá vốn tăng 15.73%.
2. Chi phí giải phóng đất đầu được phân bổ do bán thông hầm và mở rộng diện tích mỏ khai thác.
3. Tình hình tiêu thụ quý 2/2012 gặp khó khăn, khối lượng tiêu thụ quý 2 giảm so với cùng kỳ năm trước là 1.73% đồng thời giá bán giảm bình quân 3.69% dẫn đến doanh thu tiêu thụ quý 2/2012 giảm so với cùng kỳ năm trước 5.98 %.

Trên đây là những nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2012 thấp hơn cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :

- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.



Giám Đốc

PHẠM TUẤN KIẾT



CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

ĐC : Bình An, Dĩ An, Bình Dương

ĐT : 0650.3751515

FAX : 0650.3751234

MST : 3700762471

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24038
	Giờ: Ngày 18 tháng 07 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2012

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01 – DN

Mẫu số B02 – DN

Mẫu số B03 – DN

Mẫu số B09 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		149.541.929.383	150.290.935.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.512.879.373	57.084.839.556
1. Tiền	111		2.712.879.373	2.660.451.501
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	55.800.000.000	54.424.388.055
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.107.544.153	11.699.751.128
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	9.607.039.034	10.787.635.808
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	956.110.000	322.550.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	544.395.119	589.565.320
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	30.596.728.188	33.366.298.799
1. Hàng tồn kho	141		30.596.728.188	33.366.298.799
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	4.324.777.669	3.140.045.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			1.841.796.181	207.652.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		560.488	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.482.421.000	2.932.393.120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		71.128.745.955	76.021.855.768
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.09	24.363.997.531	24.305.374.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.756.746.831	22.166.972.639
- Nguyên giá	222		36.761.765.692	34.354.634.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.005.018.861)	(12.187.661.522)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.607.250.700	4.800.000
- Nguyên giá	228		1.637.004.700	32.154.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.754.000)	(27.354.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	0	2.133.601.883
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.764.748.424	51.716.481.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	45.509.650.077	50.926.719.131
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		114.704.547	114.704.547
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	1.140.393.800	675.057.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		220.670.675.338	226.312.791.228

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			0	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		59.846.352.363	57.389.732.729
I. Nợ ngắn hạn	310		59.670.440.610	57.172.984.976
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	
2. Phải trả người bán	312	V.13	8.414.959.308	9.716.888.638
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	744.792.721	1.026.599.838
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	38.031.313.748	30.626.270.416
5. Phải trả người lao động	315	V.16	354.896.000	3.682.164.714
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.558.412.001	6.660.626.375
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.754.930.372	1.538.754.663
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.811.136.460	3.921.680.332
II. Nợ dài hạn	330		175.911.753	216.747.753
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		140.125.606	140.125.606
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		35.786.147	76.622.147
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		160.824.322.975	168.923.058.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	160.824.322.975	168.923.058.499
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(22.824.666.168)	(22.824.666.168)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.256.867.281	27.076.961.081
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.167.334.900	15.577.381.801
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.543.036.962	61.411.631.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		220.670.675.338	226.312.791.228

Ngày 16 tháng 7 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	70.534.416.324	75.023.153.953	125.079.352.953	131.214.608.316
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		70.534.416.324	75.023.153.953	125.079.352.953	131.214.608.316
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	47.587.992.962	41.119.040.771	85.144.975.992	77.582.566.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.946.423.362	33.904.113.182	39.934.376.961	53.632.042.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	3.204.517.945	2.784.224.120	6.628.677.109	4.862.539.861
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.23	118.259.160	-	118.259.160	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	696.759.713	296.449.978	990.575.154	822.033.367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	1.518.887.359	1.348.781.038	2.797.768.739	2.422.874.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		23.817.035.075	35.043.106.286	42.656.451.017	55.249.674.262
11. Thu nhập khác	31	V.26	1.319.000	855.650	1.319.000	707.119.344
12. Chi phí khác	32	V.27	5.820.774	22.372.694	5.820.774	26.372.694
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.501.774)	(21.517.044)	(4.501.774)	680.746.650
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.812.533.301	35.021.589.242	42.651.949.243	55.930.420.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	6.040.488.550	8.567.279.409	10.767.915.853	13.569.525.821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.772.044.751	26.454.309.833	31.884.033.390	42.360.895.091

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Ngày 16 tháng 7 năm 2012

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2012

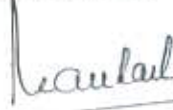
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh		0	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	132.869.537.032	143.098.443.118
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(68.362.541.176)	(84.740.955.229)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(9.211.738.798)	(7.892.560.031)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(118.259.160)	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.755.224.438)	(14.520.735.793)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6.444.532.744	8.224.024.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(22.908.521.026)	(13.829.878.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.957.785.178	30.338.337.548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.774.439.233)	(11.849.012.909)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.319.000	600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(434.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	418.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.681.124.872	4.545.873.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.908.004.639	(23.802.539.467)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(434.145.541)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.437.750.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.437.750.000)	(434.145.541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.428.039.817	6.101.652.540
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.084.839.556	68.346.568.922
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	58.512.879.373	74.448.221.462

Ngày 16 tháng 7 Năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải



PHẠM TUẤN KIẾT

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 2) ngày 07/12/2009 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần 4 ngày 29/04/2011.

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Tuấn Kiệt làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 26.582 cổ phần tương đương 265,82 triệu đồng, chiếm 0,30%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 17.476 cổ phần tương đương 174,76 triệu đồng, chiếm 0,19%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 4.260 cổ phần tương đương 42,6 triệu đồng, chiếm 0,04%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Xã Bình An, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2012

hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC quý 02 năm 2012, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Xã Bình An, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2012

giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	507.574.687	1.057.331.534
Tiền gửi ngân hàng	2.205.304.686	1.603.119.967
+ VNĐ	2.205.304.686	1.601.255.444
+ USD	-	89,52USD # 1.864.523
Các khoản tương đương tiền	55.800.000.000	54.424.388.055
Cộng	58.512.879.373	57.084.839.556

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu mua từ quỹ phúc lợi		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng ĐT & PT VN CN NBD	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	9.607.039.034	10.787.635.808
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	9.607.039.034	10.787.635.808

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 30/06/2012.

4. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	956.110.000	322.550.000
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	956.110.000	322.550.000

(**) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 30/06/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu BHXH		16.026.124
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	503.066.666	560.502.423
Thuế thu nhập cá nhân	41.328.453	13.036.773
Phải thu khác		
Cộng	544.395.119	589.565.320

6. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty công trình giao thông công chánh TP HCM	-	
Cộng	-	-

7. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	689.769.557	714.850.985
Công cụ dụng cụ	30.480.645	13.264.417
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.453.129.289	1.724.493.424
Thành phẩm tồn kho	28.423.348.697	30.913.689.973
Cộng	30.596.728.188	33.366.298.799

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	30.596.728.188	33.366.298.799

8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	560.488	
Cp trích trước ngắn hạn	1.841.796.181	207.652.857
Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng, đặt cọc mua đất, TS thiếu chờ xử lý)	2.482.421.000	2.932.393.120
Cộng	4.324.777.669	3.140.045.977

Trong đó:	2.482.421.000	2.932.393.120
+ Tạm ứng	82.421.000	55.578.400
+ Đặt cọc mua đất	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	0	476.814.720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.175.835.148	25.491.950.153	696.370.543	2.397.609.848	36.761.765.692
Mua trong kỳ					
Tăng khác (*)					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối kỳ	8.175.835.148	25.491.950.153	696.370.543	2.397.609.848	36.761.765.692
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	4.208.519.259	7.026.490.925	531.960.243	1.328.525.357	13.095.495.784
Tăng trong kỳ	258.794.577	548.450.634	19.790.649	82.487.217	909.523.077
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	4.467.313.836	7.574.941.559	551.750.892	1.411.012.574	14.005.018.861
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.967.315.889	18.465.459.228	164.410.300	1.069.084.491	23.666.269.908
Số cuối kỳ	3.708.521.312	17.917.008.594	144.619.651	986.597.274	22.756.746.831

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	0	-	32.154.000	-	32.154.000
Tăng trong kỳ	1.604.850.700	-	0	-	1.604.850.700
Giảm trong kỳ	0	-	0	-	0
Số cuối kỳ	1.604.850.700	-	32.154.000	-	1.637.004.700
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	0	-	28.554.000	-	28.554.000
Tăng trong kỳ	0	-	1.200.000	-	1.200.000
Giảm trong kỳ	0	-	0	-	0
Số cuối kỳ	0	-	29.754.000	-	29.754.000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	0	-	3.600.000	-	3.600.000
Số cuối kỳ	1.604.850.700	-	2.400.000	-	1.607.250.700

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
Xây dựng đường vào trạm cần KV 3, nhà điều khiển trạm cần, máy xay cát nhân tạo	-	2.133.601.883
Cộng	-	2.133.601.883

11. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đất	15.433.708.325	18.563.266.575
Sửa chữa đường	8.501.218.399	8.943.479.258
Lợi thế thương mại	2.494.219.569	3.374.532.357
Khác	9.864.375.214	10.850.102.371
Chi phí chưa phân bổ	9.216.128.570	9.195.338.570
Cộng	45.509.650.077	50.926.719.131

12. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.140.393.800	675.057.568
Cộng	1.140.393.800	675.057.568

13. Phải trả cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	8.414.959.308	9.716.888.638
Các khoản phải trả chưa được xác nhận nợ		
Cộng	8.414.959.308	9.716.888.638

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước đã được đối chiếu công nợ	744.792.721	1.026.599.838
* Khoản người mua trả tiền trước chưa được đối chiếu công nợ		
Cộng	744.792.721	1.026.599.838

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	1.991.407.229	410.270.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.786.093.435	28.773.402.020
Thuế thu nhập cá nhân	-	66.074.291
Thuế tài nguyên	1.090.589.084	1.191.057.912
Thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	163.224.000	185.465.500
Cộng	38.031.313.748	30.626.270.416

16. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động đã hạch toán vào chi phí	354.896.000	745.884.714
Tiền thưởng trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.936.280.000
Cộng	354.896.000	3.682.164.714

17. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước XMTB	1.433.764.005	2.547.642.617
Trả trước ký quỹ phục hồi môi trường	756.247.996	675.057.568
Trả trước tiền đền bù đất	3.368.400.000	3.368.400.000
Trả trước khác	-	69.526.190
Cộng	5.558.412.001	6.660.626.375

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	28.994.328	-
Kinh phí công đoàn	38.568.160	37.473.600
Bảo hiểm xã hội	19.282.321	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	825.442.563	658.638.063
Phải trả khác	798.643.000	798.643.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tiền đặt cọc cho thuê MB	44.000.000	44.000.000
Cộng	1.754.930.372	1.538.754.663

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ vào Quyết định của Giám đốc Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị chấp thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu kỳ	87.681.750.000	(22.390.520.627)	8.801.865.316	11.165.031.081	38.442.813.158
- Tăng vốn trong năm trước					
- Tăng CP quỹ trong năm trước		(434.145.541)			
-L.nhuận sau thuế tăng năm trước					88.872.707.264
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					65.278.195.748
+ Phân phối cho quỹ CSH			17.649.402.876	4.412.350.720	22.061.753.596
+ Cổ tức					36.632.190.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					4.412.350.720
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT,BKS,thưởng ban điều hành)					2.171.901.432
- Giảm khác (nộp thuế TNDN truy thu 2007,2008)					
Tăng quỹ phần thuế TNDN giảm 50% của CNBP vào quỹ ĐTPT			625.692.889		625.692.889
Hoàn nhập lại phần thù lao HĐQT, BKS trực tiếp điều hành đã chi					
Số dư cuối năm trước	87.681.750.000	(22.824.666.168)	27.076.961.081	15.577.381.801	61.411.631.785
Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	87.681.750.000	(22.824.666.168)	28.480.870.016	16.279.336.268	72.294.629.875
- Tăng vốn trong năm nay					
- Tăng CP quỹ trong năm nay					
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					17.772.044.751
+ Phân phối cho quỹ CSH			1.775.997.265	887.998.632	41.522.543.709
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					2.663.995.897
+ Phân phối cho quỹ KT PL					37.437.750.000
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					887.998.632
- Nộp thuế GTGT 2010					532.799.180
Số dư cuối năm nay	87.681.750.000	(22.824.666.168)	30.256.867.281	17.167.334.900	48.543.036.962

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	56.211.600.000	56.211.600.000	56.400.100.000	56.400.100.000
-Cổ phiếu quỹ	4.486.750.000	4.486.750.000	4.298.250.000	4.298.250.000
	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp tăng trong quý	-	
Vốn góp giảm trong quý	-	
Vốn góp cuối quý	87.681.750.000	87.681.750.000

Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175	8.768.175
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu thường	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu thường	8.319.500	8.319.500
+ Cổ phiếu quỹ	448.675	448.675

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	68.336.565.796	72.205.040.945
Doanh thu bán hàng hóa	158.794.384	450.103.114
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.030.657.644	2.128.584.559
Doanh thu bán hàng nội bộ	8.398.500	239.425.335
Cộng	70.534.416.324	75.023.153.953

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

21. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Giá vốn hàng bán	45.710.135.595	38.797.853.322
Giá vốn hoạt động khác	1.877.857.367	2.321.187.449
Cộng	47.587.992.962	41.119.040.771

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lãi tiền gửi	3.204.517.945	2.784.224.120
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	3.204.517.945	2.784.224.120

23. Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí lãi vay	118.259.160	-
Cộng	118.259.160	-

24. Chi phí bán hàng	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	278.125.177	244.475.263
Chi phí vật liệu bao bì		-
Chi phí dụng cụ đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.490.352	16.490.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.644.195	5.984.545
Chi phí bằng tiền khác	43.499.989	29.499.818
Cộng	696.759.713	296.449.978

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý		700.610.120	659.673.381
Chi phí vật liệu quản lý			
Chi phí đồ dùng văn phòng		87.048.698	104.155.037
Chi phí khấu hao TSCĐ		94.164.741	87.841.362
Thuế, phí và lệ phí		18.490.067	14.093.386
Chi phí dự phòng		105.866.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		35.825.534	41.585.843
Chi phí bằng tiền khác		476.882.199	441.432.029
Cộng		1.518.887.359	1.348.781.038
26. Thu nhập khác		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Thanh lý TSCĐ			
Thu nhập khác		1.319.000	855.650
Cộng		1.319.000	855.650
27. Chi phí khác		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí tiền phạt		5.820.774	22.372.694
Chi phí khác			
		5.820.774	22.372.694
28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu		6.018.986.507	4.096.689.049
Chi phí nhân công		2.198.218.017	2.146.880.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định		927.138.118	703.724.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài		30.486.917.094	31.280.205.111
Chi phí khác bằng tiền		4.342.023.329	3.281.547.474
Cộng		43.973.283.065	41.509.046.756

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

29. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN (25%,) công ty được giảm 50% thuế TNDN SXC của CN Bình Phước theo luật thuế TNDN năm 2008 đối với DN có điều kiện KT-XH khó khăn

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.812.533.301	35.021.589.242
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	286.520.774	22.372.694
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	24.099.054.075	35.043.961.936
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.024.763.520	8.760.990.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung 2010 + 2011	27.797.136	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% của CNBP	12.072.106	193.711.075
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.040.488.550	8.567.279.409
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	17.772.044.751	26.454.309.833
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	8.768.175	8.766.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.136,19	3.180,27

VII. Những thông tin khác**Công cụ tài chính****1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.512.879.373	57.084.839.556	58.512.879.373	57.084.839.556
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			0	0
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	9.607.039.034	10.787.635.808	9.607.039.034	10.787.635.808
Các khoản phải thu khác	544.395.119	589.565.320	544.395.119	589.565.320
Cộng	68.664.313.526	68.462.040.684	68.664.313.526	68.462.040.684
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	8.414.959.308	9.716.888.638	8.414.959.308	9.716.888.638
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn			0	0
Phải trả người lao động	354.896.000	3.682.164.714	354.896.000	3.682.164.714
Chi phí phải trả	5.558.412.001	6.660.626.375	5.558.412.001	6.660.626.375
Các khoản phải trả khác	1.754.930.372	1.538.754.663	1.754.930.372	1.538.754.663
Cộng	16.083.197.681	21.598.434.390	16.083.197.681	21.598.434.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, và trực tiếp bán tại văn phòng Công ty, Chi nhánh.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

- + Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

- + Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	8.414.959.308	-	-	8.414.959.308
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	354.896.000	-	-	354.896.000
Chi phí phải trả	1.433.764.005	4.124.647.996	-	5.558.412.001
Các khoản phải trả khác	86.844.809	1.668.085.563	-	1.754.930.372
Cộng	10.290.464.122	5.792.733.559	-	16.083.197.681
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	9.716.888.638	-	-	9.716.888.638
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	3.682.164.714	-	-	3.682.164.714
Chi phí phải trả	2.617.168.807	4.043.457.568	-	6.660.626.375
Các khoản phải trả khác	37.473.600	1.501.281.063	-	1.538.754.663
Cộng	16.053.695.759	5.544.738.631	-	21.598.434.390

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong quý 02/ 2012, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

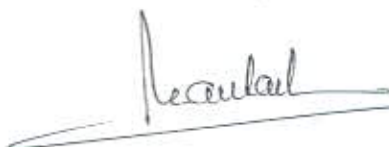
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty

Người lập



NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương ngày 16 tháng 7 năm 2012

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIẾT